

Bản án số: 78/2024/DS-ST

Ngày: 09/7/2024

V/v “Tranh chấp liên quan đến tài sản  
bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định  
của pháp luật về thi hành án dân sự”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thanh Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Hoàng Thị Thiện Lai, bà Đào Thị Thu Vân

**- Thư ký phiên tòa:** ông Quách Thuận An, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** ông Nguyễn Phước Lợi, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 426/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 309/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1972, cư trú: ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: bà Lê Thị T, sinh năm 1970, cư trú: ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn D, sinh năm 1972, cư trú: ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, địa chỉ: khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 11/12/2023, nguyên đơn ông

**Nguyễn Văn X** trình bày:

Theo bản án số 53/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới bà **Lê Thị T** có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 72.666.666 đồng cùng với lãi suất chậm thi hành án và bản án số 54/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thì bà **Lê Thị T** có nghĩa vụ trả cho ông số tiền là 270.000.000 đồng cùng với lãi suất chậm thi hành án. Ông có làm đơn gửi Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới để yêu cầu bà **T** thi hành hai bản án nêu trên và tại Quyết định số 06/QĐ-CCTHADS và số 07/QĐ-CCTHADS về thi hành án theo yêu cầu ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới thì bà **Lê Thị T** phải có nghĩa vụ trả cho ông tổng số tiền 342.666.666 đồng cùng với lãi suất chậm thi hành án. Ngày 24/02/2023 Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới ban hành Quyết định số 103/QĐ-CCTHADS về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà **Lê Thị T** đối với diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11287 do Ủy ban nhân dân huyện **C** cấp cho bà **Lê Thị T**, ông **Trần Văn D** vào ngày 12/5/2016 nhưng bà **T** vẫn không thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu, sử dụng đất của người phải thi hành án là bà **Lê Thị T** trong khối tài sản chung với ông **Trần Văn D** đối với căn nhà gắn liền diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11287 do Ủy ban nhân dân huyện **C** cấp cho bà **Lê Thị T**, ông **Trần Văn D** vào ngày 12/5/2016.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà **Lê Thị T**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trần Văn D** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà **T**, ông **D** vẫn không đến Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông **Nguyễn Văn X** yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu, sử dụng đất của người phải thi hành án là bà **Lê Thị T** trong khối tài sản chung với ông **Trần Văn D** đối với căn nhà gắn liền diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11287 do Ủy ban nhân dân huyện **C** cấp cho bà **Lê Thị T**, ông **Trần Văn D** vào ngày 12/5/2016.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà **Lê Thị Tuyết H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **H** là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 74 Luật Thi hành án dân sự, Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X. Bà Lê Thị T được sở hữu ½ căn nhà gắn liền diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11287 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn D vào ngày 12/5/2016.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: theo đơn khởi kiện của ông X yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, sử dụng đất của người phải thi hành án là bà Lê Thị T trong khối tài sản chung với ông Trần Văn D đối với căn nhà gắn liền diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11287 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn D vào ngày 12/5/2016. Căn cứ khoản 12 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: bị đơn bà Lê Thị T, cư trú ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Căn cứ khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn bà Lê Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D, Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông D và Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình thi hành án, do chưa xác định được phần quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T nên Chấp hành viên đã thông báo cho người phải thi hành án và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản chung để họ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nhưng các bên không thỏa thuận được cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Chấp hành viên đã thông báo cho ông Nguyễn Văn X có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản của bà T được hưởng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, ông X đã khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản của bà T được hưởng trong khối tài sản chung với ông D đối với căn nhà gắn liền diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ

CH11287 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn D vào ngày 12/5/2016 là phù hợp quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc sử dụng đất:

Đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ số 15 diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11287 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn D vào ngày 12/5/2016. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đề ngày 08/3/2016, tại phần kê khai của người đăng ký thì tên người sử dụng đất là Trần Văn D, Lê Thị T. Nguồn gốc đất do cha mẹ sử dụng từ năm 1980 đến năm 1992 cho lại ông D, bà T. Về tài sản trên đất, tại biên vẽ bản đồ địa chính ngày 18/3/2016 thể hiện căn nhà gắn liền với diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thể hiện trên diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở có căn nhà với kết cấu khung gỗ, mái lợp thiết, vách thiết, nền lót gạch bông, phía trước căn nhà có khung tiền chế bằng gỗ, mái tole cát trên diện tích đất thuộc hành lang lộ giới. Căn nhà gắn liền với diện tích đất 113,7m<sup>2</sup> hiện nay do ông Trần Văn D, bà Lê Thị T đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

[2.2] Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 213 Bộ luật Dân sự 2015 thì thửa đất số 72, tờ bản đồ số 15 diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11287 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn D vào ngày 12/5/2016 và căn nhà gắn liền với diện tích đất có kết cấu khung gỗ, mái lợp thiết, vách thiết, nền lót gạch bông, phía trước căn nhà có khung tiền chế bằng gỗ, mái tole cát trên diện tích đất thuộc hành lang lộ giới là tài sản chung của ông D, bà T. Theo biên bản định giá tài sản ngày 06/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở có giá 454.800.000 đồng (4.000.000đ/m<sup>2</sup>), giá trị tài sản trên đất 107.981.799 đồng (949.708đ/m<sup>2</sup>). Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông D, bà T có giá là 562.781.799 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông X là có căn cứ để chấp nhận và xác định diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11287 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn D vào ngày 12/5/2016 và căn nhà gắn liền với diện tích đất có kết cấu khung gỗ, mái lợp thiết, vách thiết, nền lót gạch bông, phía trước căn nhà có khung tiền chế bằng gỗ, mái tole cát trên diện tích đất thuộc hành lang lộ giới, đất tọa lạc ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang là tài sản chung của ông Trần Văn D, bà Lê Thị T, mỗi người được sở hữu, sử dụng ½ khối tài sản chung là 281.390.899 đồng (562.781.799 đồng : 2).

[3]. Về chi phí tố tụng: căn cứ Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự, bà T có nghĩa vụ nộp số tiền 1.600.000 đồng tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền để hoàn trả cho ông X.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của ông X được chấp nhận nên ông X được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0014823 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà T phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng giá trị tài sản bà T được hưởng  $\frac{1}{2}$  tài sản là 281.390.899 đồng x 5% = 14.069.545 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ số 15 diện tích 113,7m<sup>2</sup> đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH11287 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn D vào ngày 12/5/2016, đất và tài sản trên đất tọa lạc ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang là tài sản chung của ông Trần Văn D và bà Lê Thị T, mỗi người được sở hữu, sử dụng  $\frac{1}{2}$  khối tài sản chung.

Về chi phí tố tụng: bà Lê Thị T có nghĩa vụ nộp số tiền 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) đồng tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền để hoàn trả cho ông Nguyễn Văn X.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn X được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0014823 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Bà Lê Thị T phải chịu 14.069.545 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt được tính là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9

Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Chợ Mới;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Tuyên**